

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2020/HS-ST
Ngày 14-01-2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N
TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Mạnh Huân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vàng A Hý

Ông Thùng Văn Liên

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Mạnh Hùng, Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Điện Biên.

- Đại diện VKSND huyện N, tỉnh Điện Biên tham gia phiên toà: Ông Lê Thành Công, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Điện Biên.

Trong ngày 14 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 04/2019/TLST-HS ngày 30 tháng 12 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2019/QĐXXST-HS ngày 03 tháng 01 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. Vàng A S, sinh năm 1962, tại huyện S, tỉnh Lai Châu.

Tên gọi khác: Không.

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Bản H, xã P, huyện N, tỉnh Điện Biên.

Nghề nghiệp: Làm nương; Tnh độ học vấn: Không biết chữ.

Dân tộc: Mông; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam

Con ông: Vàng A P, sinh năm 1935

Con bà: Phàng Thị L, đã chết.

Bị cáo có vợ Phàng Thị P, sinh năm 1965 và 06 con, con lớn nhất sinh năm 1985, con nhỏ nhất sinh năm 2006.

Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Bị cáo không có án tích, không bị xử phạt vi phạm hành chính.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 25/01/2019, có mặt.

2. Vàng A S1, sinh năm 1979, tại huyện S, tỉnh Lai Châu.

Tên gọi khác: Không.

Nơi ĐKHKTT và chỗ ở: Bản N 3, xã N, huyện N, tỉnh Điện Biên.

Nghề nghiệp: Làm nương; Tnh độ học vấn: Không biết chữ.

Dân tộc: Mông; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam

Con ông: Vàng A S, đã chết.

Con bà: Sùng Thị D, sinh năm 1951.

Bị cáo có vợ Phàng Thị S, sinh năm 1980 và 02 con, con lớn nhất sinh năm 1999, con nhỏ nhất sinh năm 2000.

Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Bị cáo không có án tích, không bị xử phạt vi phạm hành chính.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 25/01/2019, có mặt.

3. Vàng A T, sinh năm 1998, tại huyện M, tỉnh Lai Châu.

Tên gọi khác: Không.

Nơi ĐKHKTT và chỗ ở: Bản H, xã P, huyện N, tỉnh Điện Biên.

Nghề nghiệp: Làm nương; Tnh độ học vấn: Lớp 12/12.

Dân tộc: Mông; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam

Con ông: Vàng A S, sinh năm 1962 là bị cáo trong vụ án.

Con bà: Phàng Thị P, sinh năm 1965.

Bị cáo có vợ Cú Thị C, sinh năm 1999; bị cáo chưa có con.

Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Bị cáo không có án tích, không bị xử phạt vi phạm hành chính.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 25/01/2019, có mặt.

* **Bị hại:** G A S, sinh năm 1988, địa chỉ Bản H, xã N, huyện N, tỉnh Điện Biên, xin xét xử vắng mặt.

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Sùng Thị M, sinh năm 1970, địa chỉ bản H, xã N, huyện N, tỉnh Điện Biên, xin xét xử vắng mặt.

* **Người bào chữa:**

- Ông Phùng Việt H, Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Điện Biên bào chữa cho bị cáo Vàng A S, có mặt.

- Ông Pờ Go L, Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Điện Biên bào chữa cho bị cáo Vàng A S1, có mặt.

- Ông Bùi Đình M, Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Điện Biên bảo chữa cho bị cáo Vàng A T, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Sùng Thị G, sinh năm 1981, địa chỉ ở bản H 3, xã N, huyện N và Vàng A D chung sống với nhau như vợ chồng và có 6 người con. Trong thời gian Vàng A D chấp hành án phạt tù tại Trại giam N thì Sùng Thị G ở nhà nảy sinh tình cảm và có con riêng với G A S, sinh năm 1988, địa chỉ ở bản H, xã N, huyện N, tỉnh Điện Biên. Khoảng tháng 11 năm 2018, G A S đón Sùng Thị G về nhà mình để sinh con. Gia đình của Vàng A D đã phản đối và cho rằng S muốn lấy G về làm vợ mà không xin phép gia đình D. Ngày 20/12/2018, gia đình Vàng A D đến nhà D để hẹn gặp G A S giải quyết. Trong nhóm người đến nhà D có Vàng A S, Vàng A S1, Vàng A T đã gây sức ép và yêu cầu G A S phải nộp số tiền 60.000.000 đồng thì mới cho S lấy G làm vợ. Bị cáo S yêu cầu S1 gọi điện về nhà nói gia đình mang tiền lên. Sau khi liên lạc với gia đình S nói với S1 là không có tiền. S1 nói với S nếu không có tiền thì sẽ đưa S đến UBND xã để giải quyết. Sáng ngày 21/12/2018 S nói với S là gia đình đã đi vay được 30.000.000 đồng, còn thiếu 30.000.000 đồng nữa nhưng Vàng A S không đồng ý. Vàng A T dùng chân đạp vào lưng G A S, làm S ngã xuống đất. Thấy S bị đánh, chị G đã gọi cho bà Sùng Thị M là mẹ đẻ của S mang 30.000.000 đồng lên đưa cho Vàng A S và viết giấy cam kết trong 3 tháng nữa sẽ trả cho S 30.000.000 đồng nữa để S cho S về nhà. Sau khi Vàng A T viết xong cam kết và Vàng A S nhận được số tiền 30.000.000 đồng thì G A S được gia đình Vàng A D cho về nhà. Ngày 08/01/2019, G A S đến cơ quan Công an Tỉnh báo việc anh bị Vàng A S, Vàng A S1, Vàng A T cưỡng đoạt số tiền 60.000.000 đồng.

Cáo trạng số 04/CT-VKSNP ngày 30/12/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện N truy tố các bị cáo Vàng A S, Vàng A S1, Vàng A T về tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo điểm d khoản 2 Điều 170 của Bộ luật hình sự.

Luận tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N đề nghị Hội đồng xét xử: Áp điểm d khoản 2 Điều 170; Điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, 58, 65 của Bộ luật hình sự .

Tuyên phạt các bị cáo Vàng A S, Vàng A S1, Vàng A T mỗi bị cáo từ 36 đến 42 tháng tù cho hưởng án treo về tội Cưỡng đoạt tài sản. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

Áp dụng khoản 2 Điều 136/BLTTHS; Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH khóa XIV về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và S dụng án phí, lệ phí Tòa án, miễn án phí HSST cho bị cáo.

Người bào chữa cho các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự và các tình tiết khác để áp dụng hình phạt cho các bị cáo ở mức thấp nhất của khung hình phạt. Đề nghị áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự cho các bị cáo được hưởng án treo và không áp dụng hình phạt bổ sung cũng như miễn án phí HSST cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về chứng cứ phạm tội:

Kết quả tranh tụng tại phiên tòa cho thấy các bị cáo Vàng A S, Vàng A S1, Vàng A T có tội. Các bị cáo cho rằng người bị hại có lỗi với Vàng A D và phải trợ cấp cho gia đình Vàng A D để nuôi các con của D trong trường hợp Sùng Thị G đi lấy chồng khác. Trên cơ sở đó các bị cáo đã dùng áp lực đông người, đe dọa gây sức ép và dùng vũ lực đối với người bị hại nhằm chiếm đoạt tài sản. Mặc dù việc S dùng vũ lực của bị cáo Vàng A T chưa đến mức làm cho G A S bị tê liệt hoàn toàn về thể chất nhưng mặt khách quan của tội phạm chỉ cần các bị cáo đe dọa sẽ dùng vũ lực đối với bị hại. Hơn nữa ngoài việc các bị cáo dùng vũ lực về thể chất, các bị cáo còn đe dọa về tinh thần sẽ đưa người bị hại đến UBND xã để giải quyết làm cho G A S lo sợ mà tự nguyện tác động đến gia đình mang tiền đến cho các bị cáo.

Hành vi phạm tội của các bị cáo đã hoàn thành cả về ý thức chủ quan lẫn khách quan và được các bị cáo thực hiện bằng lỗi cố ý trực tiếp. Các bị cáo cùng nhau thực hiện hành vi phạm tội với vai trò đồng phạm giản đơn không có sự phân công, không có chủ mưu và người thừa hành. Do vậy vai trò của các bị cáo là ngang nhau khi thực hiện hành vi phạm tội. Hành vi của các bị cáo thực sự nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trực tiếp đến tài sản, sức khỏe của người khác được pháp luật bảo vệ, đặc biệt còn làm mất trật tự trị an, an toàn xã hội. Hành vi của các bị cáo đã đầy đủ yếu tố cấu thành tội Cường đoạt tài sản được quy định tại điều 170 của Bộ luật hình sự. Viện kiểm sát nhân dân huyện N truy tố các bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Vàng A S, Vàng A S1, Vàng A T có đầy đủ năng lực để chịu trách nhiệm hình sự về hành vi của mình.

[2] Về tính chất mức độ phạm tội:

Giá trị tài sản bị cáo các bị cáo nhằm mục đích chiếm đoạt của G A S là số tiền 60.000.000 đồng. Trong đó số tiền các bị cáo đã chiếm đoạt là 30.000.000 đồng, còn lại 30.000.000 đồng nữa viết giấy cam kết. Như vậy các bị cáo Vàng A S, Vàng A S1, Vàng A T phải chịu trách nhiệm hình sự trên tổng số tiền 60.000.000 đồng. Giá trị tài sản các bị cáo cưỡng đoạt ở trong khoảng từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng. Tính chất tội phạm của bị cáo thuộc trường hợp rất nghiêm trọng và phải chịu trách nhiệm hình sự về tội Cường đoạt tài sản theo điểm d khoản 2 Điều 170 của Bộ luật hình sự có khung hình phạt tù từ 3

năm đến 10 năm. Hội đồng xét xử căn cứ vào giá trị tài sản mà bị cáo chiếm đoạt và các tình tiết khác để quyết định hình phạt phù hợp.

[3] Về nhân thân của các bị cáo:

Các bị cáo đều sinh ra và lớn lên trong gia đình nông dân thuần túy. Cả ba bị cáo đều là bố con, anh em trong một gia đình. Chỉ vì suy nghĩ muốn bảo vệ quyền lợi cho em mình, cho các cháu mình mà các bị cáo phạm tội.

[4] Về các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

Đối chiếu các quy định tại khoản 1 của Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 thì các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình. Số tiền các bị cáo chiếm đoạt đã trả lại cho người bị hại. Trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử các bị cáo đã tác động đến gia đình tự nguyện bồi thường số tiền 2.000.000 đồng để động viên về tinh thần cho anh G A S do hành vi đe dọa của các bị cáo gây nên. Người bị hại G A S đã nhận lại tài sản và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo. Nhận định trên đây là cơ sở để chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo theo quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Người bào chữa cho các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự và các tình tiết khác để áp dụng hình phạt cho các bị cáo ở mức thấp nhất của khung hình phạt. Đề nghị áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự cho các bị cáo được hưởng án treo và không áp dụng hình phạt bổ sung cũng như miễn án phí HSST cho các bị cáo. Đề nghị của các Luật sư, Hội đồng xét xử xem xét và quyết định.

Các bị cáo được áp dụng nhiều tình tiết giảm nhẹ ở khoản 1 và khoản 2 của Điều 51 Bộ luật hình sự. Các bị cáo đều có nơi cư trú rõ ràng, trước khi phạm tội các bị cáo chấp hành tốt chính sách của Đảng và Nhà nước. Trong thời gian điều tra, truy tố, xét xử các bị cáo bị tạm giam đã nhận thức được bài học sâu sắc cho bản thân. Xét thấy không cần phải bắt các bị cáo chấp hành hình phạt tù do các bị cáo có khả năng tự cải tạo và việc cho bị cáo hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội; không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Đối chiếu theo quy định tại Điều 2 của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật hình sự về án treo thì các bị cáo Vàng A S, Vàng A S1, Vàng A T có đủ điều kiện được hưởng án treo. Hội đồng xét xử áp dụng Điều 65 của Bộ luật hình sự cho bị cáo hưởng án treo, đồng thời ấn định thời gian thử thách và giao các bị cáo cho chính quyền địa phương giám sát giáo dục trong thời gian

thử thách để tạo điều kiện cho các bị cáo nhận thức, Sa chữa lỗi lầm, làm ăn chân chính.

[6] Về hình phạt bổ sung:

Theo quy định tại khoản 5 Điều 170 Bộ luật hình sự, các bị cáo còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản. Xét điều kiện hoàn cảnh kinh tế của các bị cáo không có khả năng thi hành hình phạt bổ sung, nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với Vàng A S, Vàng A S1, Vàng A T.

[7] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện N, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện N, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, Tính tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[8] Về trách nhiệm dân sự:

Số tiền các bị cáo chiếm đoạt của anh G A S đã được các bị cáo trả lại. Người bị hại không còn yêu cầu gì khác, Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với bà Sùng Thị M mang tiền đến cho các bị cáo cũng đã nhận lại tài sản do vậy bà không còn ý kiến nào khác. Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí: Các bị cáo là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ do vậy Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí HSST cho bị cáo theo quy định tại Điều 136/BLTTHS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[10] Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, khoản 1 Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự các bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 14/01/2020. Người bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo bản án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo phần liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án chính.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 170; Điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, 58; Khoản 1, 2, 5 Điều 65 của Bộ luật hình sự; khoản 4 Điều 328 của Bộ luật tố tụng hình sự.

1. Tuyên bố: Các bị cáo **Vàng A S, Vàng A S1, Vàng A T** đều phạm tội "**Cưỡng đoạt tài sản**".

2. Hình phạt:

- Xử phạt bị cáo **Vàng A S 36** (ba mươi sáu) tháng tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là **60** (sáu mươi) tháng. Thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án, ngày 14/01/2020. Trả tự do ngay tại phiên tòa cho Vàng A S nếu bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm khác. Giao bị cáo Vàng A S cho Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Điện Biên giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Điện Biên trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

- Xử phạt bị cáo **Vàng A S1 36** (ba mươi sáu) tháng tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là **60** (sáu mươi) tháng. Thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án, ngày 14/01/2020. Trả tự do ngay tại phiên tòa cho Vàng A S nếu bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm khác. Giao bị cáo Vàng A S cho Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Điện Biên giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Điện Biên trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

- Xử phạt bị cáo **Vàng A T 36** (ba mươi sáu) tháng tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là **60** (sáu mươi) tháng. Thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án, ngày 14/01/2020. Trả tự do ngay tại phiên tòa cho Vàng A T nếu bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm khác. Giao bị cáo Vàng A T cho Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Điện Biên giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Điện Biên trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật hình sự.

3. Án phí: Áp dụng Điều 136/BLTTHS; Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Miễn án phí HSST cho các bị cáo.

4. Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 331, khoản 1 Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự, các bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 14/01/2020. Người bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo bản án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo phần

liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án chính.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh Điện Biên;
- Phòng HSNV Công an tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện N;
- Công an huyện N;
- Cơ quan CSĐT Công an huyện N;
- Nhà tạm giữ Công an huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- UBND các xã P, N;
- Các bị cáo, người bào chữa, người LQ;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Mạnh Huấn